

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **119/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 31-10-2018
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 686/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thị Huệ M, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số 25 Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 25 Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Thị Huệ M trình bày:

Bà Thị Huệ M và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng có đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 35/2012 quyển số 01/2012, ngày 13/8/2012 tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau phát sinh càng nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp về quan điểm sống, cách nuôi dạy con. Hiện vợ chồng đã ly thân, không ai còn quan T đến nhau. Nhận thấy vợ chồng không còn tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng

không thể giải quyết, tình cảm không thể hàn gắn, hôn nhân không thể kéo dài và cần phải ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai bắt đầu cuộc sống mới. Vì vậy, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà M và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Minh T, sinh ngày 27/10/2011. Khi ly hôn bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông T thống nhất về thời gian kết hôn, nơi kết hôn như bà M trình bày. Quá trình chung sống, hai vợ chồng có mâu thuẫn về một số vấn đề trong gia đình và có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhưng không lớn. Ông T còn thương yêu vợ con nên không đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà M và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Minh T, sinh ngày 27/10/2011. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông T đồng ý để bà M được trực tiếp nuôi con, ông T sẽ cấp dưỡng theo khả năng của ông T.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đủ các thủ tục tố tụng. Vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung khác.

Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Thị Huệ M khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T. Ông T có nơi cư trú tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:* Nguyên đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ

hai không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Thị Huệ M và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương vào ngày 13/8/2012 nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hợp pháp theo qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Bà M cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do có nhiều khác biệt trong quan điểm sống, vợ chồng không còn quan T, chăm sóc lẫn nhau. Hai vợ chồng đã không còn tình cảm và đã sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ông T cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn và không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến khi xét xử, ông T không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà M cương quyết ly hôn, vợ chồng đã ly thân không còn quan T chăm sóc cho nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng ông T, bà M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại theo Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung:* Vợ chồng ông T và bà M có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Minh T, sinh ngày 27/10/2011. Bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung, ông T cũng đồng ý để bà M được trực tiếp nuôi con. Hiện cháu T đang sống cùng bà M và là con gái nên rất cần sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Huỳnh Minh T cho bà M nuôi dưỡng.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

Từ phân tích trên, nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Thị Huệ M phải nộp số tiền 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị Huệ M về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị Huệ M được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 35/2012, quyển số 01/2012 do UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/8/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Thị Huệ M không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Thị Huệ M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huỳnh Minh T, sinh ngày 27/10/2011.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Không ai được quyền cản trở ông Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Thị Huệ M phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0022568 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường H, Tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Võ Thị Thu Thảo